

BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TRUNG TÂM  
KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KN-TCHC

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2022

V/v Thông tin về thành lập các Tổ  
khuyến nông cộng đồng phục vụ  
phát triển vùng nguyên liệu

Kính gửi: Trung tâm Khuyến nông/ Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp  
các tỉnh: Sơn La, Hoà Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế,  
Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Long An,  
Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang.

Căn cứ Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/3/2022 của Bộ  
trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Đề án thí điểm xây dựng vùng  
nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu  
giai đoạn 2022 – 2025.

Theo Thuyết minh Đề án, ở các vùng nguyên liệu (*thông tin về các vùng  
nguyên liệu chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm*) sẽ thành lập các tổ khuyến nông  
cộng đồng để phục vụ phát triển vùng nguyên liệu với số lượng 10 tổ/tỉnh (tổng  
số 130 tổ/ 13 tỉnh). Trong đó:

+ Trung tâm Khuyến nông Quốc gia hỗ trợ thí điểm thành lập 26 tổ  
khuyến nông cộng đồng (02 tổ/tỉnh) theo Quyết định số 1094/QĐ-BNN-KN  
ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê  
duyet Đề án “Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác khuyến nông trên cơ sở  
kiện toàn mô hình Tổ khuyến nông cộng đồng”.

+ Các tỉnh tham gia Đề án cam kết hỗ trợ, củng cố 104 tổ khuyến nông  
cộng đồng (8 tổ/tỉnh).

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động đào  
tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các tổ khuyến nông cộng đồng theo nội  
dung Đề án đã phê duyệt, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đề nghị Trung tâm  
Khuyến nông/ Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp 13 tỉnh, thành phố tham gia Đề  
án vùng nguyên liệu và Đề án khuyến nông cộng đồng báo cáo về tình hình  
thành lập các tổ khuyến nông cộng đồng ở các vùng nguyên liệu (*theo mẫu tại  
Phụ lục 2 đính kèm*) và gửi về Trung tâm Khuyến nông Quốc gia **trước ngày  
15/7/2022**.

Rất mong sự phối hợp của Quý đơn vị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thứ trưởng Trần Thanh Nam (đề b/c);
- Phòng ĐTHL;
- Lưu: VT, TCHC.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Quốc Thanh**

**PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CÁC VÙNG NGUYÊN LIỆU**

STT	Địa bàn	Diện tích	Sản phẩm	Số HTX tham gia	Số hộ hưởng lợi	Số huyện	Tên huyện
<b>I</b>	<b>Vùng nguyên liệu CĂQ vùng MNPB</b>	<b>14.000</b>		<b>15</b>	<b>23.850</b>	<b>6</b>	
1	Hòa Bình	2.200	Chanh leo; Dứa	5	5.000	3	Mai Châu, Lạc Sơn, Yên Thủy
2	Sơn La	11.800	Chanh leo; Dứa; Xoài	10	18.850	3	Mai Sơn; Sông Mã; Mộc Châu
<b>II</b>	<b>Vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng chứng chỉ vùng DH miền trung</b>	<b>22.900</b>		<b>72</b>	<b>19.500</b>	<b>11</b>	
3	Quảng Trị	13.000	Gỗ rừng trồng chứng chỉ FSC	32	11.900	5	Hải Lăng; Cam Lộ; Vĩnh Linh; Gio Linh; Triệu Phong
4	Thừa Thiên Huế	9.900	Gỗ rừng trồng chứng chỉ FSC	40	7.600	6	Phú Lộc; Phong Điền; Hương Thủy; Hương Trà; A Lưới; Nam Đông
<b>III</b>	<b>Vùng nguyên liệu cà phê Tây Nguyên</b>	<b>19.700</b>		<b>64</b>	<b>5.230</b>	<b>11</b>	
5	Gia Lai	5.600	Cà phê	12	1.600	5	Đak Đoa, Chư Păh; Chư Sê, Đúc Cơ, TP Pleiku
6	Đắk Lắk	5.600	Cà phê	29	2.350	3	Ea Hleo, Cư Mgar, Krông Năng
7	Đắk Nông	2.000	Cà phê	14	918	2	Đắk Song, TP Gia Nghĩa
8	Kon Tum	6.500	Cà phê	9	362	1	Đắk Hà
<b>IV</b>	<b>Vùng nguyên liệu lúa gạo vùng Tứ Giác Long Xuyên</b>	<b>50.000</b>		<b>27</b>	<b>40.000</b>	<b>5</b>	
9	Kiên Giang	20.000	Lúa gạo	10	10.000	3	Giang Thành; Hòn Đất; Kiên Lương
10	An Giang	30.000	Lúa gạo	17	30.000	2	Thoại Sơn; Tri Tôn
<b>V</b>	<b>Vùng nguyên liệu CĂQ vùng Đông Tháp Mười</b>	<b>60.200</b>		<b>95</b>	<b>97.700</b>	<b>14</b>	
11	Đồng Tháp	15.700	Xoài; Mít	21	24.000	4	Tp. Cao Lãnh, huyện Cao Lãnh, Thanh Bình; Tháp Mười
12	Tiền Giang	34.000	Xoài; Mít; Sầu riêng	66	68.000	4	Cái Bè, Cai Lậy, Tân Phước; thị xã Cai Lậy
13	Long An	10.500	Xoài; Mít; Sầu riêng	8	5.700	6	Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Kiến Tường, Tân Thạnh, Thạnh Hóa
	<b>Tổng cộng</b>	<b>166.800</b>		<b>273</b>	<b>186.280</b>	<b>47</b>	